CTCP Hạ tầng nước Sài Gòn (UPCOM: SII)

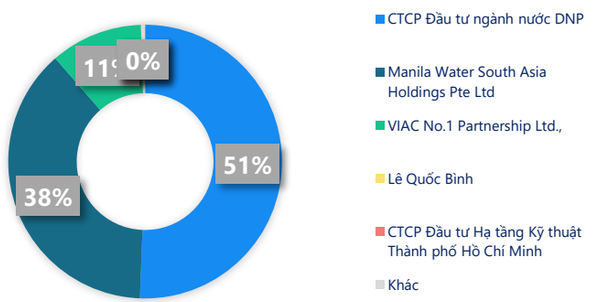
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

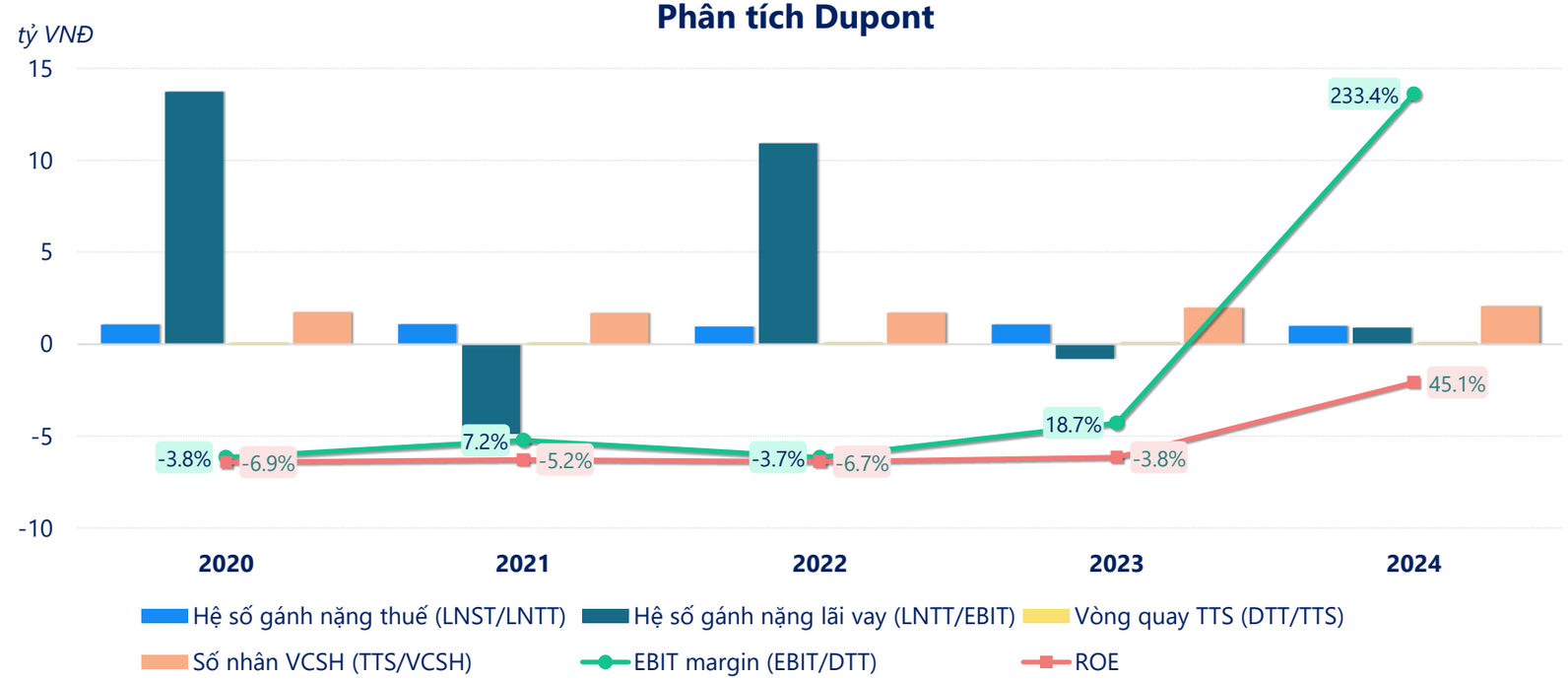
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	16,700
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,300 - 23,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,078
Số lượng CPLH (CP)	64,522,104
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,725
Sở hữu nước ngoài	48.9%
Beta	(2.81)
EPS	10,228
P/E	1.6

	YTD	1T	3T	6T
SII	26.5%	16.8%	51.8%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

266

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 23.0| 9.4%

LN sau thuế

2024

552

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 591| 1530%

ROE

2024

45.1%

+/- YoY: ▲ 48.9%

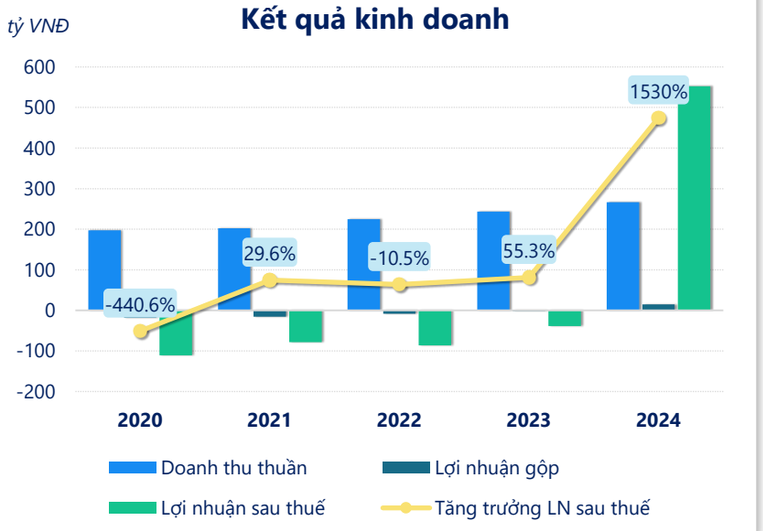
ROA

2024

21.7%

+/- YoY: ▲ 23.6%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **SII** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **266.3** tỷ đồng **tăng 9.43%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 1530%** đạt **552.1** tỷ đồng.

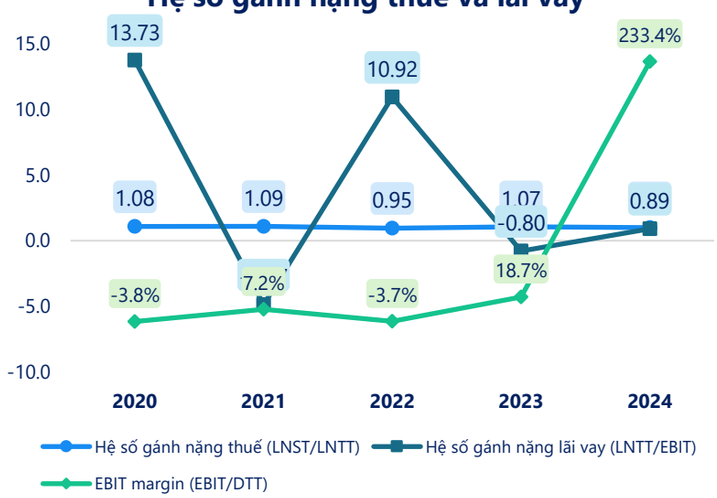
Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **45.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **233%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

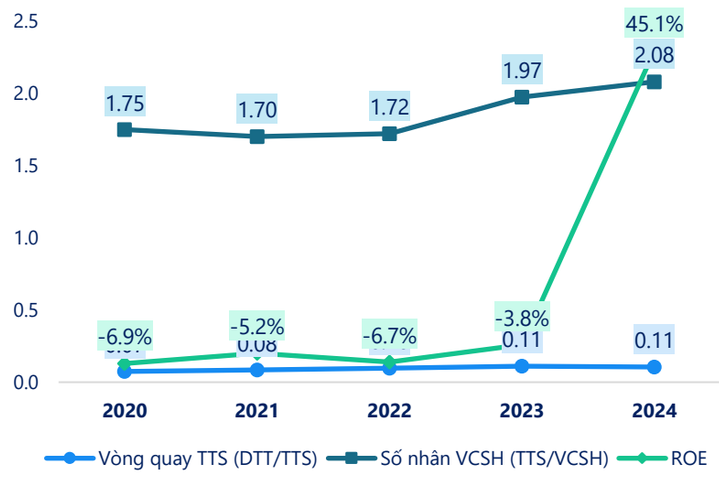
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.99**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.89**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

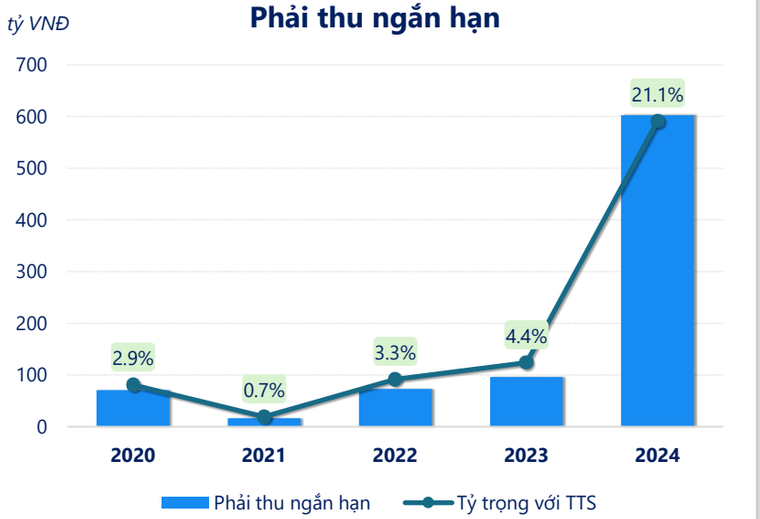


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.11**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

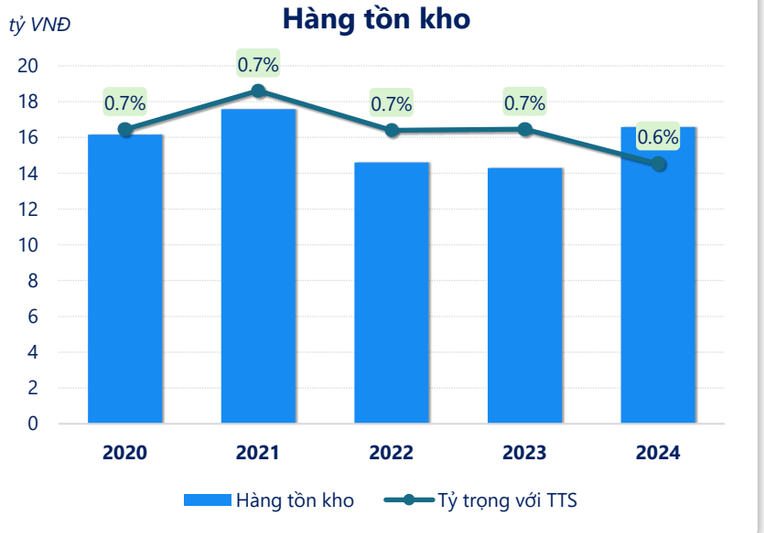
Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.08** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

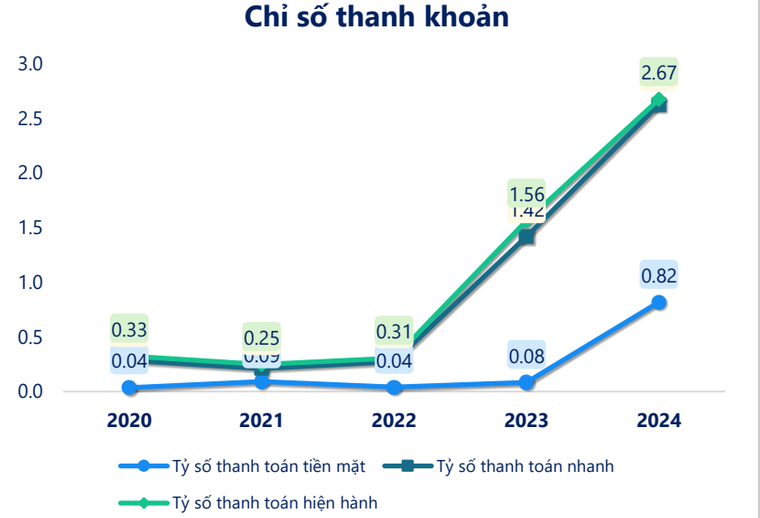
Phải thu ngắn hạn



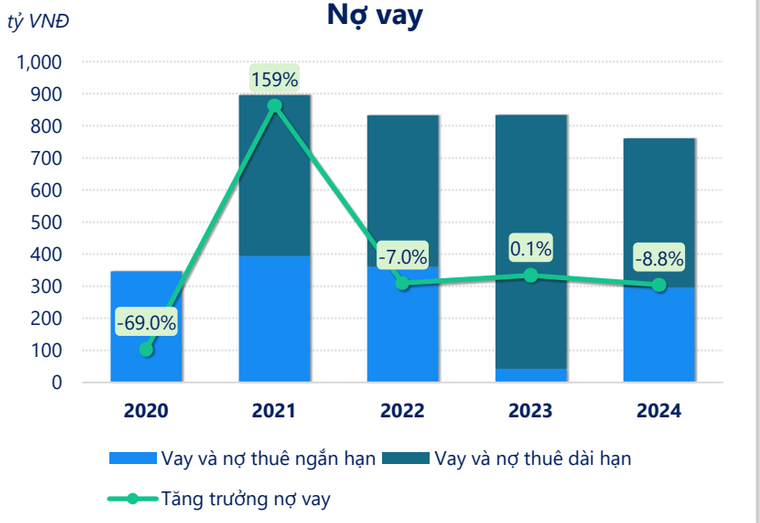
Hàng tồn kho



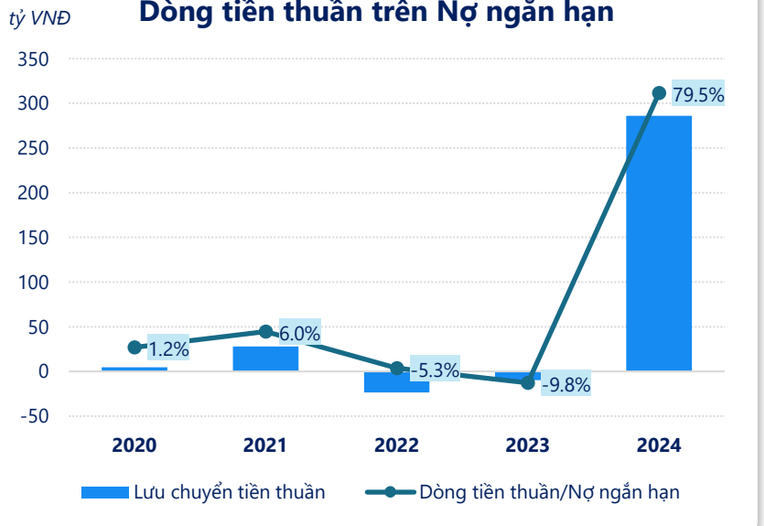
Chỉ số thanh khoản



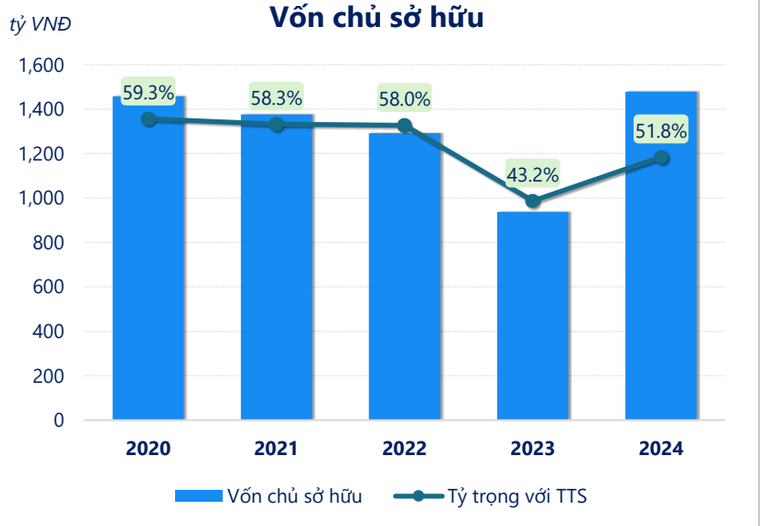
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,717**	**2,170**	**25.2%**
Tài sản ngắn hạn	964	156	519%
Tiền và tương đương tiền	674	8.41	7909%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22.3	17.0	31.0%
Phải thu ngắn hạn	215	96.0	124%
Hàng tồn kho	15.4	14.3	8.0%
Tài sản ngắn hạn khác	37.3	20.0	87.0%
Tài sản dài hạn	**1,753**	**2,015**	**-13.0%**
Phải thu dài hạn	40.2	0.11	36455%
Tài sản cố định	1,551	1,624	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.36	3.30	-58.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	143	366	-60.9%
Tài sản dài hạn khác	**12.0**	**12.9**	**-6.6%**
Lợi thế thương mại	5.52	8.28	-33.3%
Nợ phải trả	1,239	1,233	0.5%
Nợ ngắn hạn	**343**	**99.7**	**245%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	282	42.5	563%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.6	40.6	-36.9%
Nợ dài hạn	895	1,134	-21.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	392	791	-50.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn chủ sở hữu	**1,478**	**937**	**57.8%**
Vốn điều lệ	645	645	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**197**	**203**	**225**	**243**	**266**
Giá vốn hàng bán	216	218	233	245	251
Lợi nhuận gộp	**-18.8**	**-15.6**	**-8.27**	**-1.99**	**14.8**
Doanh thu HĐTC	77.0	78.4	51.8	107	661
Chi phí TC	96.5	87.1	82.5	81.6	75.7
Chi phí lãi vay	**95.6**	**86.3**	**82.5**	**81.6**	**65.7**
LN trong công ty LKLD	3.64	5.53	47.2	-6.59	0.62
Chi phí bán hàng	14.3	14.2	16.7	15.8	14.9
Chi phí QLDN	64.6	39.8	83.3	38.5	31.3
LN thuần từ HĐKD	**-114**	**-72.7**	**-91.7**	**-38.0**	**554**
Lợi nhuận khác	10.4	1.10	0.94	1.88	1.74
LN trước thuế	**-103**	**-71.6**	**-90.8**	**-36.1**	**556**
Lợi nhuận sau thuế	**-111**	**-78.2**	**-86.4**	**-38.6**	**552**
LNST của CĐ cty mẹ	**-105**	**-73.5**	**-89.0**	**-42.3**	**545**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-52.3	-36.3	-12.3	-58.0	122
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	129	101	18.7	53.1	327
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-71.6	-37.2	-30.1	-4.80	-163
Tiền đầu kỳ	9.30	14.0	41.8	18.1	8.41
Lưu chuyển tiền thuần	**4.72**	**27.8**	**-23.7**	**-9.73**	**286**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.0	41.8	18.1	8.41	295